

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
**đã được soát xét**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VINAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07/06/2019 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng...

Trụ sở chính của Công ty tại số 23 ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Từ 27/05/2019
Ông Nguyễn Quang Thắng	Chủ tịch	Đến 25/05/2019
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Trang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Yến	Giám đốc	Từ 09/04/2019
Ông Tô Đình Phú	Giám đốc	Đến 09/04/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thị Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 31, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phan Thị Yên  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

1-C.T.1  
UBAN  
VẤN  
TOÁN  
ÁN  
CHI MINH

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần VINAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VINAM, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần VINAM chưa được kiểm toán. Tuy nhiên số liệu này đã được xem xét, điều chỉnh trình bày lại như nội dung trình bày tại phần thuyết minh VII.5 trang 30,31.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>125.068.094.676</b>	<b>102.399.999.167</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>47.284.675.273</b>	<b>3.966.128.102</b>
1. Tiền	111		47.284.675.273	3.966.128.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>19.110.039.713</b>	<b>23.725.039.713</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		23.760.799.713	23.760.799.713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.650.760.000)	(35.760.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>400.418.410</b>	<b>31.156.196.111</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	389.119.410	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	-	31.156.188.379
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.299.000	7.732
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>58.272.961.280</b>	<b>43.383.465.110</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	58.272.961.280	43.383.465.110
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		-	<b>169.170.131</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	169.170.131
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.706.038.824</b>	<b>135.547.854</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>80.000.000</b>	<b>132.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	80.000.000	132.800.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>2.623.762.030</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.623.762.030	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2.276.794</b>	<b>2.747.854</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.276.794	2.747.854
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>127.774.133.500</b>	<b>102.535.547.021</b>

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
ÀI CHẾ  
VÀ I  
N  
7-7

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19.932.679.872</b>	<b>8.325.138.549</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.890.179.872</b>	<b>1.506.138.549</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	6.181.371.596	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	610.142.102	1.461.045.593
3. Phải trả người lao động	314		50.710.754	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.862.464	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.092.956	45.092.956
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.041.900.000</b>	<b>6.819.000.000</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.12	13.041.900.000	6.819.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>107.842.053.628</b>	<b>94.210.408.472</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>107.842.053.628</b>	<b>94.210.408.472</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.600.000.000	2.600.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.546.153.033	8.914.507.877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.914.507.877	(11.747.998.299)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.631.645.156	20.662.506.176
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>127.774.133.500</b>	<b>102.535.547.021</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.256.589.914	23.417.830.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.256.589.914	23.417.830.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.338.570.716	22.952.258.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.918.019.198	465.571.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.324.327	178.871.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.615.000.000	55.008.548
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	17.421.954
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.222.900.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	473.998.369	491.672.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.612.445.156	97.762.011
12. Thu nhập khác	31	VI.6	19.200.000	24.282
13. Chi phí khác	32		-	19.671
14. Lợi nhuận khác	40		19.200.000	4.611
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.631.645.156	97.766.622
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.631.645.156	97.766.622
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		13.631.645.156	97.766.622
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.652	12
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.652	12

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy



Phan Thị Yến

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			13.631.645.156	97.766.622
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		10.837.900.000	(65.314.999)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.324.327)	(25.715.038)
- Chi phí lãi vay	06		-	17.421.954
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.463.220.829	24.158.539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.977.747.832	26.077.197.373
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.513.258.200)	2.055.468.804
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.384.041.323	(1.729.894.963)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		471.060	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(17.421.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>43.312.222.844</b>	<b>26.409.507.799</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.413.338.368)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.598.532.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.324.327	25.715.038
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		<b>6.324.327</b>	<b>210.908.670</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

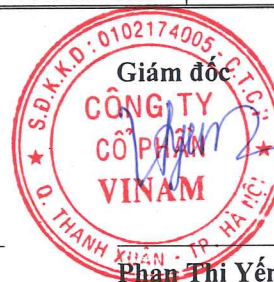
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.461.807.488
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(39.412.747.718)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	(36.950.940.230)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>43.318.547.171</b>	<b>(10.330.523.761)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>3.966.128.102</b>	<b>10.682.005.879</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>47.284.675.273</b>	<b>351.482.118</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy



Phan Thị Yên

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07/06/2019 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 23 ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng...

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

#### 5. Thông tin so sánh trên báo cáo tài chính

Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 vì thời điểm đó chưa phát sinh khoản đầu tư vào Công ty con. Các công ty con (Công ty TNHH Công trình và Thiết bị Kỹ thuật Miền Nam thành lập hoạt động từ ngày 20/11/2018, Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Y học thành lập hoạt động từ ngày 26/12/2018). Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 là số liệu báo riêng của Công ty Cổ phần VINAM. Do vậy số liệu báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được trình bày nhưng không so sánh được với kỳ kế toán này. Số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018 là số liệu do công ty lập chưa được kiểm toán.

#### 6. Cấu trúc tập đoàn

Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số các Công ty con : 2

Số lượng Các Công ty con được hợp nhất: 2

Số lượng Các Công ty con không được hợp nhất: 0

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Công trình và Thiết bị Kỹ thuật Miền Nam	Bán máy móc thiết bị, nông lâm sản; hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế...	4.800.000.000	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Y học	Bán máy móc thiết bị, nông lâm sản; hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế...	4.800.000.000	100%

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

##### Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

##### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

##### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất.

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

213  
CÔNG  
NHẬP  
I VỤ  
TÍNH  
KIỂM  
AM V  
P. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

84-C.1  
TY  
TƯU HẠN  
VĂN  
TOÁN  
DÁN  
T  
CHỈ MẪU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.558.916.451	109.980.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.725.758.822	3.856.147.887
<b>Cộng</b>	<b>47.284.675.273</b>	<b>3.966.128.102</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	23.760.799.713	19.110.039.713	4.650.760.000	23.760.799.713	24.700.039.713	35.760.000
Công ty CP SSKD Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (650.000 CP)	23.725.000.000	19.110.000.000	4.615.000.000	23.725.000.000	24.700.000.000	-
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (30.000 CP)	35.799.713	39.713	35.760.000	35.799.713	39.713	35.760.000
<b>3. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>						
Trung tâm Sản nhi- Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ			0			
<b>Cộng</b>						
				389.119.410		-
				389.119.410		-
				30/06/2019	01/01/2019	
				VND	VND	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Y học Ngã Bảy	-	30.356.188.379
Công ty CP Xanh & Xanh Thăng Long	-	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>31.156.188.379</b>

5. Phải thu khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu khác	11.299.000	7.732
<b>Cộng</b>	<b>11.299.000</b>	<b>7.732</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	80.000.000	132.800.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000</b>	<b>132.800.000</b>

6. Hàng tồn kho	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng hóa	58.272.961.280	43.383.465.110
<b>Cộng</b>	<b>58.272.961.280</b>	<b>43.383.465.110</b>

7. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí khác	2.276.794	2.747.854
<b>Cộng</b>	<b>2.276.794</b>	<b>2.747.854</b>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống Pacs	2.623.762.030	-
<b>Cộng</b>	<b>2.623.762.030</b>	<b>-</b>

305  
RÁCH  
DỊCH  
LỊCH  
VÀ  
N

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Phát triển Y học Ngã Bảy	4.343.811.621	4.343.811.621	-	-
Công ty CP Xanh & Xanh Thăng Long	1.836.520.000	1.836.520.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.039.975	1.039.975	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.181.371.596</b>	<b>6.181.371.596</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND			VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.461.045.593	1.478.792.102	2.333.745.593	606.092.102
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.400.000	1.350.000	4.050.000
<b>Cộng</b>	<b>1.461.045.593</b>	<b>1.484.192.102</b>	<b>2.335.095.593</b>	<b>610.142.102</b>

**11. Phải trả khác ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả khác	2.862.464	-
<b>Cộng</b>	<b>2.862.464</b>	<b>-</b>

**12. Dự phòng phải trả dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm hàng hóa	11.401.500.000	5.964.000.000
Dự phòng bảo hành, bảo trì công trình lắp đặt	1.640.400.000	855.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.041.900.000</b>	<b>6.819.000.000</b>

Ghi chú: Chi phí dự phòng bảo hành, bảo trì đối với sản phẩm hàng hóa đã bán, công trình đã lắp đặt căn cứ theo Quyết định của Giám đốc Công ty dựa trên các điều khoản bảo hành, bảo trì tại các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các khách hàng.

1388  
ONG T  
HIEM P  
VU T  
NH K  
EM T  
M VII  
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(11.747.998.299)	73.547.902.296
Lãi trong năm trước				20.662.506.176	20.662.506.176
Số dư đầu năm nay	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	8.914.507.877	94.210.408.472
Lãi trong kỳ này				13.631.645.156	13.631.645.156
Số dư cuối kỳ	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	22.546.153.033	107.842.053.628



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cá nhân	82.500.000.000	100	82.500.000.000	100
<b>Cộng</b>	<b>82.500.000.000</b>	<b>100</b>	<b>82.500.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	82.500.000.000	82.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	82.500.000.000	82.500.000.000

**d Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	8.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.250.000	8.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.250.000	8.250.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thép	-	20.080.248.015
Doanh thu bán máy móc, thiết bị	30.650.000.000	1.123.678.000
Doanh thu bán thực phẩm, nông sản	-	2.213.904.695
Doanh thu bán hóa chất	370.589.914	-
Doanh thu hoạt động lắp đặt	5.236.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.256.589.914</b>	<b>23.417.830.710</b>

**b. Doanh thu với các bên liên quan: Không phát sinh**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn thép	-	19.820.982.119
Giá vốn máy móc thiết bị	8.690.000.000	1.103.772.810
Giá vốn thực phẩm, nông sản	-	2.027.503.804
Giá vốn hóa chất	142.114.352	-
Giá vốn xây dựng	2.506.456.364	-
<b>Cộng</b>	<b>11.338.570.716</b>	<b>22.952.258.733</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.324.327	815.875
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.499.952
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	46.160.000
Lãi bán cổ phiếu	-	127.395.499
<b>Cộng</b>	<b>6.324.327</b>	<b>178.871.326</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	-	17.421.954
Lỗ bán cổ phiếu	-	148.656.336
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.615.000.000	(115.314.999)
Chi phí tài chính khác	-	4.245.257
<b>Cộng</b>	<b>4.615.000.000</b>	<b>55.008.548</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí bảo hành hàng hóa	6.222.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.222.900.000</b>	<b>-</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	263.403.249	187.997.728
Chi phí khác	210.595.120	303.675.016
<b>Cộng</b>	<b>473.998.369</b>	<b>491.672.744</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập khác	19.200.000	24.282
<b>Cộng</b>	<b>19.200.000</b>	<b>24.282</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí giá vốn hàng bán	11.338.570.716	22.952.258.733
Chi phí nhân công	263.403.249	187.997.728
Chi phí khác	6.433.495.120	303.675.016
<b>Cộng</b>	<b>18.035.469.085</b>	<b>23.443.931.477</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty Cổ phần VINAM: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Các công ty con: Đang trong giai đoạn miễn, giảm thuế theo quy định tại nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.631.645.156	97.766.622
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.913.004.014)	(97.766.622)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	50.000.000
+ Chi phí không được trừ	-	50.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	13.913.004.014	147.766.622
+ Thu nhập miễn thuế	13.913.004.014	-
+ Lỗ năm trước chuyển sang	-	147.766.622
Tổng lợi nhuận tính thuế	(281.358.858)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**9. Lãi trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	13.631.645.156	97.766.622
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	13.631.645.156	97.766.622
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.250.000	8.250.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.652	12
- Lãi suy giảm	1.652	12

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, Thù lao	82.121.508	77.272.727

384  
CÔNG TY  
M HƯ  
TƯ  
KẾ  
TO  
VIỆT  
HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là mua bán máy móc thiết bị, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:** Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	6.845.086.916	13.041.900.000	19.886.986.916
Phải trả người bán	6.181.371.596	-	6.181.371.596
Phải trả khác	663.715.320	13.041.900.000	13.705.615.320
Số đầu năm	1.461.045.593	6.819.000.000	8.280.045.593
Phải trả khác	1.461.045.593	6.819.000.000	8.280.045.593

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**e) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	47.284.675.273	-	3.966.128.102	-
Chứng khoán kinh doanh	23.760.799.713	4.650.760.000	23.760.799.713	35.760.000
Phải thu khách hàng	389.119.410	-	-	-
Trả trước cho người bán	-	-	31.156.188.379	-
Phải thu khác	91.299.000	-	132.807.732	-
<b>Cộng</b>	<b>71.525.893.396</b>	<b>4.650.760.000</b>	<b>59.015.923.926</b>	<b>35.760.000</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả cho người bán	6.181.371.596	-
Các khoản phải trả khác	13.705.615.320	8.280.045.593
<b>Cộng</b>	<b>19.886.986.916</b>	<b>8.280.045.593</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**5. Số liệu so sánh**

Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 vì thời điểm này chưa phát sinh khoản đầu tư vào Công ty con. Các công ty con (Công ty TNHH Công trình và Thiết bị Kỹ thuật Miền Nam thành lập hoạt động từ ngày 20/11/2018, Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Y học thành lập hoạt động từ ngày 26/12/2018). Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 là số liệu báo riêng của Công ty Cổ phần VINAM. Do vậy số liệu báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được trình bày nhưng không so sánh được với kỳ kế toán này. Số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018 là số liệu do công ty lập chưa được kiểm toán, trong đó được điều chỉnh và trình bày lại như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	31/12/2018 đã báo cáo (a)	31/12/2018 trình bày lại (b)	Chênh lệch (b-a)
<b>Tài sản</b>			
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>102.535.547.021</b>	<b>102.399.999.167</b>	<b>(135.547.854)</b>
<b>I. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31.288.996.111</b>	<b>31.156.196.111</b>	<b>(132.800.000)</b>
1. Phải thu ngắn hạn khác	132.807.732	7.732	(132.800.000)
<b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>171.917.985</b>	<b>169.170.131</b>	<b>(2.747.854)</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.747.854	-	(2.747.854)
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>135.547.854</b>	<b>135.547.854</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>132.800.000</b>	<b>132.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	-	132.800.000	132.800.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>2.747.854</b>	<b>2.747.854</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	-	2.747.854	2.747.854
<b>Nguồn vốn</b>			
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>1.506.138.549</b>	<b>8.325.138.549</b>	<b>6.819.000.000</b>
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>6.819.000.000</b>	<b>6.819.000.000</b>
1. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	-	6.819.000.000	6.819.000.000
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>101.029.408.472</b>	<b>94.210.408.472</b>	<b>(6.819.000.000)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>101.029.408.472</b>	<b>94.210.408.472</b>	<b>(6.819.000.000)</b>
1. Lợi nhuận sau thuế	15.733.507.877	8.914.507.877	(6.819.000.000)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy



Phan Thị Yên



Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019